STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1442	Đường 396	Đường 391	Cầu Bắc Hưng Hải - xã Nguyên Giáp	25.000	12.500	7.000	5.500	7.500	3.750	2.100	1.650	6.250	3.125	1.750	1.375
1443	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng	Các lô giáp song song trục Đông Tây		25.000				7.500				6.250			
1444	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng	Các lô còn lại		15.000				4.500				3.750			
1445	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Hợp	Trọn khu		11.000				3.300				2.750			
	Khu vực 2														
1446	Đường 191N	Cống La Giang xã Chí Minh	Nhà bà Ngừng	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1447	Đường 191N	Tuyến nhánh, gốc si	Cống giáp Nho Lâm, xã Chí Minh	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1448	Đường 191Q	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1449	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
	Khu vực 3														
1450	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
98	**XÃ NGUYÊN GIÁP**														
	Khu vực 1														
1451	Quốc lộ 10	Đầu đường	Cuối đường	28.800	15.300	9.000	5.400	8.640	4.590	2.700	1.620	7.200	3.825	2.250	1.350
1452	Đường 391	Xã Lạc Phượng	Phố Quý Cao	25.200	12.600	6.300	3.600	7.560	3.780	1.890	1.080	6.300	3.150	1.575	900
1453	Đường 391	Phố Quý Cao	Thôn Hà Hải	13.000	6.100	3.500	2.600	3.900	1.830	1.050	780	3.250	1.525	875	720
1454	Đường 396	Qua địa bàn xã Nguyên Giáp		15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1455	Đường 191 Q	Xã Lạc Phượng	Km 31+880 đường 391	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1456	Đường 191N	Đường 391 tại thôn Hà Hải	Thôn Trạch Lộ (giáp sông Tứ Kỳ)	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1457	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1458	Đường trục chính các thôn: thôn Phố Quý Cao, thôn Quý Cao, thôn Văn Vật, thôn An Phú, thôn An Quý	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.560	1.320	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
1459	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.400	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
99	**XÃ NINH GIANG**														
1460	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	32.400	16.200	10.700	8.000	9.720	4.860	3.210	2.400	8.100	4.050	2.675	2.000
1461	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1462	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Lương Bằng	Đường Ninh Thịnh	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1463	Khúc Thừa Dụ	Đường Ninh Thịnh	Đường Nguyễn Thái Học	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1464	Khúc Thừa Dụ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Thanh Nghị	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1465	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1466	Hồng Châu	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1467	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang	Đường có mặt cắt đường >13,5m		17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1468	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện cũ đến Cống Sao)	Cạnh UBND huyện cũ	Cống Sao	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1469	Nguyễn Công Trứ	Vườn hoa chéo	Cống Phai	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1470	Nguyễn Công Trứ	Cống Phai	Đường Thanh Niên	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1471	Ninh Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1472	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720
1473	Đường trong khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤13,5m	Trọn khu		12.400	6.200	3.700	2.800	3.720	1.860	1.110	840	3.100	1.550	925	720
1474	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1475	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1476	Ninh Lãng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1477	Ninh Thái	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1478	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1479	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1480	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1481	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1482	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1483	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1484	Các đường, phố chính còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.200	1.600	2.250	1.110	780	750	1.875	925	750	720
1485	Đường ĐH 01	Ngã tư Khúc Thừa Dụ	Cống Tây	35.000	17.500	14.000	10.500	12.250	6.130	4.900	3.680	8.750	4.380	3.500	2.630
1486	Đường ĐH 01	Cống Tây	giáp địa phận xã Vĩnh Lại	20.000	10.000	8.000	6.400	7.000	3.500	2.800	2.240	5.000	2.500	2.000	1.600
1487	Quốc lộ 37	giáp địa phận xã Vĩnh Lại (từ đường ĐH01)	Cầu Chanh	22.000	11.000	8.800	7.000	7.700	3.850	3.080	2.450	5.500	2.750	2.200	1.750
1488	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang		28.000	14.000	11.200	8.400	9.800	4.900	3.920	2.940	7.000	3.500	2.800	2.100
	Khu vực 2														
1489	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cống bà Hợi	Tượng Bác	18.000	9.000	7.000	5.000	6.300	3.150	2.450	1.750	4.500	2.250	1.750	1.250
1490	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Tượng Bác	Cống Đồng Bông	16.000	8.000	6.000	4.000	5.600	2.800	2.100	1.400	4.000	2.000	1.500	1.000
1491	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cống Đồng Bông	Đường 396	15.000	7.000	5.000	3.000	5.250	2.450	1.750	1.050	3.750	1.750	1.250	750
1492	Đường xã (đường huyện cũ) trên địa bàn xã Hồng Dụ)	Đường 396	Địa phận xã Vĩnh Lại	10.000	5.000	4.000	3.000	3.500	1.750	1.400	1.050	2.500	1.250	1.000	750
1493	Đường trục xã trên địa bàn Vĩnh Hoà (cũ)	Đường ĐH01	Quốc lộ 37	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1494	Đường trục xã trên địa bàn Đồng Tâm cũ (sau Đền Tranh)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Hết nhà Văn hoá thể thao	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1495	Đường trục xã còn lại			7.200	4.300	2.800	1.900	2.160	1.290	840	750	1.800	1.075	750	720
1496	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 1	Trọn khu		20.000	12.000	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1497	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 2	Trọn khu		22.000	13.500	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1498	Điểm dân cư thôn mới số 1 thôn Cáp	Trọn khu		10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1499	Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp	Trọn khu		13.000	6.200	3.200	2.400	3.900	3.600	2.880	2.310	3.250	3.000	2.400	1.925
1500	Điểm dân cư mới thôn An Rặc	Trọn khu		15.000	10.000	8.000	6.400	4.500	3.000	2.400	1.920	3.750	2.500	2.000	1.600
	Khu vực 3														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1501	Đường trục chính các thôn Tranh Xuyên, Vé, Giâm Me, Tiêu Tương, Tam Tương, An Rặc, Thượng Đồng, Đô Chàng, Ngọc Hoà, Vĩnh Xuyên, Hiệp Thọ, Tiền, Trung (trong đê), Mai Xá	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.900	1.800	1.300	1.290	870	780	750	1.075	800	750	720
1502	Đường trục chính các thôn: Cáp; Dậu Tri; Đô Chàng (thôn Chói cũ); Trung (ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	3.200	2.600	1.500	1.100	960	810	780	750	800	760	740	720
100	**XÃ VĨNH LẠI**														
	Khu vực 1														
1503	Đường quốc lộ 37	Cầu Mới	Cống Trượi	27.000	14.000	9.900	7.500	8.100	4.200	2.970	2.250	6.750	3.500	2.475	1.875
1504	Đường quốc lộ 37	Cầu Bía	Cầu mới	27.000	14.000	9.000	6.800	8.100	4.200	2.700	2.040	6.750	3.500	2.250	1.700
1505	Đường 392	Vòng xuyến xã Vĩnh Lại	Tứ Kỳ	18.000	9.000	5.000	3.800	5.400	2.700	1.500	1.140	4.500	2.250	1.250	950
1506	Đường 392	Vòng xuyến xã Vĩnh Lại	Xã Tân An	18.000	9.000	5.200	3.900	5.400	2.700	1.560	1.170	4.500	2.250	1.300	975
1507	Đường 396C	Quốc lộ 37	Xã Khúc Thừa Dụ	19.800	9.900	6.500	4.900	5.940	2.970	1.950	1.470	4.950	2.475	1.625	1.225
1508	Đường ĐH01	Cống Trượi	Chợ Vé	19.800	9.900	7.200	5.400	5.940	2.970	2.160	1.620	4.950	2.475	1.800	1.350
1509	Khu phức hợp xã Ứng Hòe (cũ)	Giáp Chợ Đọ	Cầu Bía	30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1510	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá xã Ứng Hòe	Trọn khu		30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1511	Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn xã Ứng Hòe	Trọn khu		12.000	8.000	6.000	4.800	3.600	2.400	1.800	1.440	3.000	2.000	1.500	1.200
1512	Điểm dân cư mới Quyết Thắng, xã Ứng Hòe	Trọn khu		22.000	10.000	8.000	6.400	6.600	3.000	2.400	1.920	5.500	2.500	2.000	1.600
1513	Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên, xã Nghĩa An	Trọn khu		22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
1514	Điểm dân cư mới thôn cạnh Chùa Đan Bối xã Tân Hương (cũ)	Trọn khu		15.000	10.000	7.000	5.600	4.500	3.000	2.100	1.680	3.750	2.500	1.750	1.400
	Khu vực 2														
1515	Trục đường xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.300	2.800	1.900	2.400	1.290	840	750	2.000	1.075	750	720
	Khu vực 3														
1516	Đường trục chính các thôn: Trịnh Xuyên, thôn Đa Nghi, thôn Do Nghĩa, thôn Đỗ Xá, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Đan Cầu	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.100	1.500	810	780	750	1.250	800	750	720
1517	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	900	1.200	810	780	750	1.000	800	750	720
101	**XÃ KHÚC THỪA DỤ**														
	Khu vực 1														
1518	Đường 396 (Đường trục Đông Tây)	Cầu Dầm	Đường trục Bắc Nam	31.100	15.300	11.700	8.100	9.330	4.590	3.510	2.430	7.775	3.825	2.925	2.025
1519	Đường 396 C	Cầu Dầm	Giáp xã Tân An	14.000	6.800	5.400	3.600	4.200	2.040	1.620	1.080	3.500	1.700	1.350	900
	Khu vực 2														
1520	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Đường trục Bắc Nam	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1521	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Giáp xã Tân An	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1522	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720